

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(TỔNG CÔNG TY LIKSIN và CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ)

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		795.811.298.823	762.852.777.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		62.066.328.149	95.718.135.178
1. Tiền (111,112, 113)	111		62.066.328.149	95.718.135.178
2. Các khoản tương đương tiền (12121, 12811)	112		-	0
II. Đầu tư tài chính NGẮN HẠN	120		184.000.000.000	184.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh (1211, 1212, 1218)	121		-	0
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (2291)	122		-	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (12812, 1282, 12881)	123		184.000.000.000	184.000.000.000
III. Các khoản phải thu NGẮN HẠN	130		318.307.074.235	271.107.918.227
1. Phải thu NGẮN HẠN của khách hàng (131-)	131		309.335.886.173	273.343.450.072
2. Trả trước cho người bán NGẮN HẠN (331)	132		12.880.844.662	6.105.163.150
3. Phải thu nội bộ NGẮN HẠN(136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD (337)	134		-	0
5. Phải thu về cho vay NGẮN HẠN (12831)	135		-	0
6. Phải thu NGẮN HẠN khác (1385, 141, 2441,338,334)	136		10.268.649.760	5.837.611.365
7. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (22931)	137		(14.206.744.179)	(14.206.744.179)
8. Tài SẢN chờ xử lý (1381)	139		28.437.819	28.437.819
IV. Hàng tồn kho	140		202.297.277.045	182.833.321.034
1. Hàng tồn kho (151,152,153,154,155,156,157, 158)	141		220.997.236.069	201.533.280.058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (2294)	149		(18.699.959.024)	(18.699.959.024)
V. Tài SẢN NGẮN HẠN khác	150		29.140.619.394	29.193.403.492
1. Chi phí trả trước NGẮN HẠN (2421)	151		1.850.012.785	479.087.569
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152		23.713.392.301	24.521.912.306
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (333)	153		3.577.214.308	4.192.403.617
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	0
5. Tài SẢN NGẮN HẠN khác (22881)	155		-	0
B. Tài SẢN Dài HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		612.000.099.189	640.861.408.081
I. Các khoản phải thu Dài HẠN	210		103.850.000	98.850.000
1. Phải thu Dài hạn của khách hàng (131-MS131)	211		-	0
2. Trả trước cho người bán Dài hạn (331)	212		-	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (1361)	213		-	0
4. Phải thu nội bộ Dài hạn (1361)	214		-	0
5. Phải thu về cho vay Dài hạn (12832)	215		-	0
6. Phải thu Dài hạn khác (1385, 1388, 334, 338, 2442)	216		103.850.000	98.850.000
7. Dự phòng phải thu Dài hạn khó đòi (22932)	219		-	0
II. Tài SẢN cố định	220		359.912.722.143	389.138.180.364
1. Tài SẢN cố định hữu hình	221		359.912.722.143	389.138.180.364



+ Nguyên giá (211)	222		1.229.003.864.911	1.226.210.066.177
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223		(869.091.142.768)	(837.071.885.813)
2. Tài SẢN cố định thuê tài chính	224		-	0
+ Nguyên giá (212)	225		-	0
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2142)	226		-	0
3. Tài SẢN cố định vô hình	227		-	0
+ Nguyên giá (213)	228		747.974.227	747.974.227
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229		(747.974.227)	(747.974.227)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
+ Nguyên gia BĐSĐT (217)	231		-	0
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2147)	232		-	0
IV. Tài SẢN dở dang Dài hạn	240		936.881.705	90.435.455
1. Chi phí SXKD dở dang Dài hạn	241		-	0
2. Chi phí xây Dựng cơ bản dở dang (241)	242		936.881.705	90.435.455
V. Các khoản đầu tư tài chính Dài hạn	250		227.238.577.189	227.238.577.189
1. đầu tư vào công ty con (221)	251		21.555.000.000	21.555.000.000
2. đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh (222)	252		188.505.124.799	188.505.124.799
3. đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (228)	253		65.447.060.000	65.447.060.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính Dài hạn (2292)	254		(48.268.607.610)	(48.268.607.610)
5. đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (12882)	255		-	0
VI. Tài SẢN Dài hạn khác	260		23.808.068.152	24.295.365.073
1. Chi phí trả trước Dài hạn (2422)	261		23.808.068.152	24.295.365.073
2. Tài SẢN thuê thu nhập hoãn lại (243)	262		-	0
3. Thiết bị ,vật tư, phụ tùng Dài hạn	263		-	0
4. Tài SẢN Dài hạn khác (22882)	268		-	0
TỔNG CỘNG Tài SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.407.811.398.012	1.403.714.186.012
NGUỒN VỐN	MS		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ Phải Trả(300=310+330)	300		447.529.963.085	487.059.798.840
I. NỢ NGẮN HẠN	310		395.471.239.723	436.997.597.810
1. Phải trả cho người bán NGẮN HẠN (331)	311		96.584.913.840	85.135.054.617
2. Người mua trả tiền trước NGẮN HẠN (131)	312		1.799.802.135	2.315.617.463
3. Thuế, các khoản phải nộp nhà nước (333)	313		32.541.751.601	40.690.112.939
4. Phải trả người lao động (334)	314		34.670.668.250	49.564.389.196
5. Chi phí phải trả NGẮN HẠN (335)	315		13.675.619.921	18.300.278.405
6. Phải trả nội bộ NGẮN HẠN (336)	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH HsXD (337)	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện NGẮN HẠN (33871)	318		-	-
9. Phải trả NGẮN HẠN khác (1388, 338)	319		23.587.841.635	3.040.779.208
10. Vay và nợ thuê tài chính NGẮN HẠN (3411, 3412)	320		137.456.431.736	150.142.411.969
11. Dự phòng phải trả NGẮN HẠN (3411, 3412)	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lỢi (353)	322		55.154.210.605	87.808.954.013
13. Quỹ bình ỔN giá (357)	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		52.058.723.362	50.062.201.030
1. Phải trả người bán dài hạn (331)	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn (131)	332		-	-
3. Chi phí phải trả Dài hạn (33582)	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh(3361)	334		-	-

5. Phải trả nội bộ Dài hạn (3368)	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện Dài hạn (33872)	336	-	-
7. Phải trả Dài hạn khác (338,3442)	337	1.098.093.000	1.103.093.000
8. Vay và nợ thuê tài chính Dài hạn (34112)	338	13.930.650.079	13.930.650.079
9. Trái phiếu chuyển đổi (343)	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả Dài hạn (35242)	342	-	-
13. Quỹ phát triển KHCN (356)	343	37.029.980.283	35.028.457.951
D. Vốn CHỦ Sở Hữu (400=410+430)	400	960.281.434.927	916.654.387.172
I. Vốn CHỦ sở hữu	410	960.281.434.927	916.654.387.172
1. Vốn góp của CHỦ sở hữu (4111)	411	845.250.000.000	845.250.000.000
2. Thặng Dự vốn Cổ phần (4112)	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4118)	413	-	-
4. Vốn khác CHỦ sở hữu (4118)	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (419)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại Tài SẢN (412)	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển (414)	418	71.404.387.172	71.404.387.172
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn CHỦ sở hữu (4181)	420	-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối (421)	421	43.627.047.755	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí (461)	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCđ (466,161)	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.407.811.398.012	1.403.714.186.012

Lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]
Nguyễn Lê Quốc Vinh

Tp.HCM, Ngày 04 tháng 08 năm 2025

Tổng giám đốc



NGUYỄN NGỌC MINH THY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 2 NĂM 2025
(GỒM CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH một thành viên
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp,...
- Ngành nghề kinh doanh : - Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chế bản, in, bao bì, mực, hóa chất in, và hậu cần in, giấy và nguyên liệu giấy.

- Xuất nhập khẩu nguyên liệu giấy, thiết bị máy móc và sản phẩm phục vụ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh

- Kinh doanh nhà, dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê nhà, xưởng, kho bãi, quầy sạp cửa hàng kinh doanh, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, sân bãi, đường nội bộ, sửa chữa nhà, san lấp mặt bằng.
- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính: công ty chuyển đổi từ loại hình công ty Nhà Nước sang công ty TNHH 1 thành viên theo nghị định số 25/2010 của Chính phủ ngày 19/03/2010. công ty TNHH 1 TV hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0301441600 do sở KH & ĐT cấp ngày 07.09.2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6: ngày 14 tháng 02 năm 2017.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ Kế Toán: từ 01/01 kết thúc 31/12 hằng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Kế Toán: Tiền đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ Kế Toán áp dụng: công ty áp dụng chế độ Kế Toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- Công ty tuân thủ chuẩn mực Kế Toán và chế độ Kế Toán Việt Nam
- Hình thức sổ Kế Toán áp dụng : Kế Toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền theo:
 - Nguyên tắc :thực tế phát sinh xác định các khoản tương đương tiền: theo giá gốc
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong Kế Toán: theo tỷ giá được công bố của các ngân hàng thương mại tại thời điểm giao dịch.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc căn cứ vào hồ đơn mua hàng và các chi phí có liên quan
 - Phương pháp tính giá hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Cuối năm việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo thông tư 48/2019/TT-BTC 08/8/2019 Bộ tài chính và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận Tài SẢN cố định : theo nguyên giá và chi phí có liên quan
 - Phương pháp khấu hao áp dụng : Khấu hao đường thẳng theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc và lập dự phòng đầu tư Dài hạn theo thông tư 89/2013/TT-BTC 28/6/2013 BTC
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn , chứng từ.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo thông tư 200/2014/TT-BTC 22/12/2014.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn thực hiện về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, Tài SẢN tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác theo thực tế phát sinh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thông tư 96/2015/TT-BTC 22/06/2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối Kế Toán và báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Tiền mặt	1.012.441.894	1.605.365.244
- Tiền gửi ngân hàng	61.053.886.255	94.112.769.934
- Tiền đang chuyển		

Cộng **62.066.328.149** **95.718.135.178**

	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Gía gốc	Gía trị ghi sổ	Gía gốc	Gía trị ghi sổ
2. Các khoản đầu tư tài chính				
2a. Chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn			0	

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác	184.000.000.000	184.000.000.000	184.000.000.000	184.000.000.000

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				

Cộng **0** **0**

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Số lượng	Gía trị	Số lượng	Gía trị
c1 Đầu tư vào công ty con	2.070.000	21.555.000.000	2.070.000	21.555.000.000
công ty CP bao bì Liksin Phương Bắc	2.070.000	21.555.000.000	2.070.000	21.555.000.000

	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Số lượng	Gía trị	Số lượng	Gía trị
c2 Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	7.950.144	188.505.124.799	7.950.144	188.505.124.799
công ty TNHH liên doanh Hoa Việt		78.085.000.000		78.085.000.000
công ty CP giấy Linh Xuân	64.038	6.656.950.000	64.038	6.656.950.000
công ty CP sơn Bạch Tuyết	241.500	24.150.000.000	241.500	24.150.000.000
công ty CP Nhựa Phú Thọ	26.480	2.648.000.000	26.480	2.648.000.000
công ty CP Phát Tài	679.706	6.797.058.884	679.706	6.797.058.884
công ty cổ phần In Bao Bì An Phú	755.201	7.659.847.283	755.201	7.659.847.283
công ty CP In Nhân hàng An Lạc	1.340.625	12.949.782.500	1.340.625	12.949.782.500
công ty CP in bao bì Bình Thuận	427.973	4.321.350.040	427.973	4.321.350.040
công ty cổ phần Máy An Phát	134.640	1.224.000.000	134.640	1.224.000.000
công ty CP in và phát hành sách lâm Đồng	299.981	4.213.136.092	299.981	4.213.136.092
công ty cổ phần bao bì Đồng Nam Việt	3.980.000	39.800.000.000	3.980.000	39.800.000.000

c3 Đầu tư Dài hạn khác				
-------------------------------	--	--	--	--

- Đầu tư cổ phiếu	6.819.801	65.447.060.000	6.819.801	65.447.060.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	552.664	5.526.640.000	552.664	5.526.640.000
công ty CP Mực in & Hóa chất Sài Gòn	9.226	798.840.000	9.226	798.840.000
công ty CP giấy Vĩnh Huê	210.000	2.100.000.000	210.000	2.100.000.000
công ty CP Nhựa 04	197.628	1.976.280.000	197.628	1.976.280.000
công ty CP In Tiền Giang	50.000	525.000.000	50.000	525.000.000
công ty CP văn hóa Tân Bình	760.211	5.867.480.000	760.211	5.867.480.000
công ty CP văn hóa Phương Nam	1.661.352	15.352.820.000	1.661.352	15.352.820.000
công ty CP Mai Lan	258.720	2.100.000.000	258.720	2.100.000.000
công ty CP Vật Liệu Tự Dính Việt Nam	3.120.000	31.200.000.000	3.120.000	31.200.000.000

*Trong đó các khoản đầu tư từ quỹ phúc lợi của công ty số tiền là : 1.726.295.600đ

c4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính Dài hạn (i)

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
Công ty CP in và phát hành sách lâm Đồng	0	0
Công ty CP Nhựa Phú Thọ	2.648.000.000	2.648.000.000
Công ty CP In BB An Phú	6.497.397.610	6.497.397.610
Công ty CP Mực in & Hoá chất Sài Gòn	618.840.000	618.840.000
Công ty CP Giấy Vĩnh Huê	2.100.000.000	2.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	3.980.370.000	3.980.370.000
Công ty CP Vật liệu Tự Dính Việt nam	31.200.000.000	31.200.000.000
Công ty CP Máy An Phát	1.224.000.000	1.224.000.000
Cộng	48.268.607.610	48.268.607.610

c5 Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- VP TCT	1.017.146.390	1.017.146.390
- TT An Thịnh	7.396.063.398	7.396.063.398
- XN Bao Bì	268.918.476	268.918.476
- XN Bao bì Giấy	1.117.750.789	1.117.750.789
- XN Bao bì An Khang	4.116.000.277	4.116.000.277
- TT Tân Đức	290.864.849	290.864.849
Cộng	14.206.744.179	14.206.744.179

c6 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- TT An Thịnh	596.578.555	596.578.555
- XN An Khang	7.194.548.698	7.194.548.698
- XN Bao Bì	4.864.355.536	4.864.355.536
- XN Bao bì Giấy	6.044.476.235	6.044.476.235
Cộng	18.699.959.024	18.699.959.024

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

309.335.886.173 273.343.450.072

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

*** VPTCT**

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Phải thu về cổ phần hóa (Tiền thù lao ban chỉ đạo và tổ giúp việc) (VPTCT)	1.378.646.190	1.378.646.190
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (VPTCT)	5.818.974.180	1.124.360.000
- KPCĐ		695.993

Link

- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu (VPTCT)	1.785.558.145	2.498.632.877
- Tạm ứng (VPTCT)	672.252.000	251.666.000
- Phải thu khác (VPTCT)	137.237.587	73.230.167
* BB	108.396.382	142.399.872
- BHXH, BHYT, BHTN		3.360.864
- Tạm ứng	69.642.000	139.039.006
- Phải thu khác	38.754.382	2
* BBG	271.257.601	336.712.826
- Phải thu khác	247.806.233	241.442.826
- Tạm ứng	23.451.368	95.270.000
* TĐ	41.126.700	10.000.000
- Ký quỹ, ký cược	5.000.000	5.000.000
- Tạm ứng	36.126.700	5.000.000
* AT	22.200.975	16.067.441
- Phải thu lãi do bán vật tư trả chậm Cty CP In Bao Bì An Phú	12.700.975	16.067.441
- Tạm ứng	9.500.000	
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
* AK - Chi nhánh	33.000.000	5.200.000
- Tạm ứng	33.000.000	5.200.000
b. Phải thu ngắn hạn chờ xử lý	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Thiếu trong kiểm kê chờ xử lý	28.437.819	28.437.819
Coäng	28.437.819	28.437.819
c. Dài hạn	103.850.000	98.850.000
- Ký quỹ, ký cược	103.850.000	98.850.000
- Phải thu khác		

5. Nợ khó đòi	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ		
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn (Nợ khó đòi)	16.672.653.031	16.672.653.031	16.672.653.031	16.672.653.031	

6. Hàng tồn kho	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.484.730.193	-
- Nguyên liệu, vật liệu	122.611.346.417	8.560.485.705	91.473.875.804	8.560.485.705
- công cụ, dụng cụ	6.958.484.132	-	6.566.416.218	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (iii)	6.995.848.076	-	6.549.422.730	-
- Thành phẩm	44.791.408.875	9.542.894.764	36.619.088.312	9.542.894.764
- Hàng hóa	39.640.148.570	596.578.555	58.839.746.801	596.578.555
Cộng giá gốc Hàng tồn kho	220.997.236.069	18.699.959.024	201.533.280.058	18.699.959.024
			CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ

-Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

18.699.959.024

18.699.959.024

CUỐI KỲ

ĐẦU KỲ

7. Chi phí XD CB dở dang

936.881.705

90.435.455

Trong đó : (*) Chi phí xây dựng cơ bản bao gồm :

0

0

(*) Chi phí mua sắm TSCĐ bao gồm :

936.881.705

90.435.455

- VPTCT, BBG

936.881.705

90.435.455

Gói thầu dự án ERP

936.881.705

90.435.455

8. Tình hình tăng, giảm Tài SẢN cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư ĐẦU KỲ	285.740.842.406	847.218.776.310	72.937.145.548	20.313.301.913	1.226.210.066.177
2. Số tăng trong năm	-	91.658.000	1.395.370.370	1.306.770.364	2.793.798.734
- Mua mới	-	91.658.000	1.395.370.370	1.306.770.364	2.793.798.734
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
4. Số dư CUỐI KỲ	285.740.842.406	847.310.434.310	74.332.515.918	21.620.072.277	1.229.003.864.911
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN					
1. ĐẦU KỲ	159.852.440.686	610.527.439.604	52.206.546.650	14.485.458.873	837.071.885.813
2. Tăng trong kỳ	6.477.608.787	22.904.789.583	1.674.784.042	962.074.543	32.019.256.955
- Trích khấu hao	6.477.608.787	22.904.789.583	1.674.784.042	962.074.543	32.019.256.955
- Chuyển từ TSVH qua TSHH	0	0	0	0	0
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
4. Số CUỐI KỲ	166.330.049.473	633.432.229.187	53.881.330.692	15.447.533.416	869.091.142.768
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. ĐẦU KỲ	125.888.401.720	236.691.336.706	20.730.598.898	5.827.843.040	389.138.180.364
2. CUỐI KỲ	119.410.792.933	213.878.205.123	20.451.185.226	6.172.538.861	359.912.722.143

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý (iii)

45.469.894.546

(iii) Tổng công ty đang xin ý kiến ban chỉ đạo để thanh lý trong giai đoạn doanh nghiệp nhà nước

9. Tình hình tăng, giảm Tài Sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm chế bản, VT	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư ĐẦU KỲ	0	0	747.974.227	0	747.974.227
2. Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua mới					0

linh

3. Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
4. Số dư CUỐI KỲ	0	0	747.974.227	0	747.974.227
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN					0
1. ĐẦU KỲ	0	0	747.974.227	0	747.974.227
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Trích khấu hao					0
- Tăng khác					0
- Luân chuyển nội bộ					0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Luân chuyển nội bộ					0
4. Số CUỐI KỲ	0	0	747.974.227	0	747.974.227
III. GIÁ TRỊ còn LẠI					0
1. ĐẦU KỲ	0	0	0	0	0
2. CUỐI KỲ	0	0	0	0	0

10. Tăng giảm bất động sản đầu tư

11a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
	1.850.012.785	479.087.569
Cộng	1.850.012.785	479.087.569

11b. Chi phí trả trước Dài hạn

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Chi phí liên quan đến TSCĐ		
- Chi phí Dài hạn khác	23.808.068.152	24.295.365.073
Trong đó:		
- Chi phí thuê QSDĐ Long An (VP TCT)	5.137.050.248	5.226.101.684
- Quyền SDD chuyển từ TK 2131 sang 2421 (VPTCT)	6.183.238.281	6.285.159.795
- Chi phí phân bổ CCDC (VPTCT)	26.743.949	48.380.309
- Chi phí phân bổ CCDC (An Khang)	574.680.742	109.705.627
- Chi phí PB CCDC (An Thịnh)	80.640.266	161.289.584
- Chi phí phân bổ CCDC và QSDĐ CNTĐ (XNBBG)	5.235.427.637	5.635.971.081
- Chi phí phân bổ (TĐ)	86.429.004	134.943.308
- Chi phí phân bổ CCDC và QSDĐ CNTĐ (XNBBN)	6.483.858.025	6.693.813.685
Cộng	23.808.068.152	24.295.365.073

12. Vay và nợ thuê tài chính

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
12a. Vay ngắn hạn	137.456.431.736	150.142.411.969
12b. Vay Dài hạn	13.930.650.079	13.930.650.079

13. Phải trả người bán

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Giá trị	Giá trị	Giá trị
13a. Phải trả người bán ngắn hạn	96.584.913.840	85.135.054.617
13b. Phải trả người bán Dài hạn	0	0

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
14a. Thuế GTGT còn được khấu trừ	23.713.392.301	24.521.912.306
14b. Các khoản Thuế còn phải thu Nhà nước	3.577.214.308	4.192.403.617
- Thuế nhập khẩu	180.651	180.651
- Thuế TNCN	29.411.263	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.567.953.366	2.206.053.938

- Các khoản thu khác			1.979.669.028	1.986.169.028
+ <i>Chậm nộp</i>				6.500.000
+ <i>nộp NS mặt bằng đất Tân Tạo và Vũng Tàu</i>			1.979.669.028	1.979.669.028
Cộng			3.577.214.308	4.192.403.617
14c. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Thuế GTGT nội địa (VPTCT)			-	-
- Thuế GTGT nội địa (AT)			-	132.000
- Thuế GTGT nội địa (CNTD-IN)			223.277.673	
- Thuế GTGT nội địa (CNTD-BB)			-	
- Thuế GTGT nội địa (CNTD-VP)			72.872.552	143.994.406
- Thuế GTGT nội địa (AK)			-	82.863.653
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			8.689.707.249	10.394.328.855
- Thuế thu nhập cá nhân			152.755.579	2.109.780.905
- Thuế TNCN (10% khác)			116.581.634	121.176.102
- Thuế táo nại nguyên				
- Thuế nhào ãaát vào tiêu thuế ãaát				
- các khoản nộp khác			23.286.556.914	27.837.837.018
+ <i>Chậm nộp</i>			5.427.612.149	5.434.112.149
+ <i>nộp lợi nhuận sau Thuế về NSNN</i>			17.858.944.765	22.403.724.869
Cộng			32.541.751.601	40.690.112.939
15. Chi phí Phải trả khác ngắn hạn			CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Chi phí Phải trả lãi vay ngân hàng			0	223.757.842
- Chi phí Phải trả khác			13.675.619.921	18.076.520.563
Cộng			13.675.619.921	18.300.278.405
16a. các khoản Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Kinh phí công đoàn (VPTCT)			501.071.468	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (VPTCT)			652.846.147	542.752.381
- các khoản Phải trả phải nộp khác (VPTCT)			688.167.895	894.498.393
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (AK)			380.000.000	380.000.000
- các khoản Phải trả phải nộp khác (AK)			382.784	54.170.000
- các khoản thù lao (VPTCT)			1.193.171.530	1.068.491.339
- Cổ tức (VPTCT)			19.913.573.281	
- Các khoản phải trả phải nộp khác (BBN)			37.267.239	22.475.098
- TS thừa chờ giải quyết (AT)			44.332.018	44.332.018
- các khoản Phải trả ngắn hạn khác (BBG)			175.200.000	32.230.706
- Các khoản phải trả phải nộp khác (TĐ)			1.829.273	1.829.273
Cộng			23.587.841.635	3.040.779.208
16b. các khoản Phải trả, phải nộp Dài hạn khác			CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Nhận ký quỹ, ký cược Dài hạn			1.098.093.000	1.103.093.000
Cộng			1.098.093.000	1.103.093.000
17. Quỹ lương	Quỹ lương NQL	Quỹ lương NLD	Cộng	
Q2.2025				
Số dư ĐẦU KỲ	1.658.985.212	27.290.173.236	28.949.158.448	
Số trích CP trong kỳ	1.200.000.000	43.198.208.496	44.398.208.496	
Số chi trong kỳ	1.572.898.609	37.186.495.438	38.759.394.047	
Số dư CUỐI KỲ	1.286.086.603	33.301.886.294	34.587.972.897	
17.1 Bảo hiểm xã hội trả thay lương (33413)			82.695.353	
6T.2025				

lml

Số dư ĐẦU KỲ	2.354.141.017	47.127.552.826	49.481.693.843
Số trích CP trong kỳ	2.400.040.000	92.998.530.443	95.398.570.443
Số chi trong kỳ	3.468.094.414	106.824.196.975	110.292.291.389
Số dư CUỐI KỲ	1.286.086.603	33.301.886.294	34.587.972.897
17.1 Bảo hiểm xã hội trả thay lương (33413)			82.695.353

		CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
18. Quỹ khen thưởng phúc lợi (iv)		55.154.210.605	87.808.954.013
Trong đó : + Quỹ khen thưởng NLĐ		9.471.418.422	26.990.488.422
+ Quỹ khen thưởng BQLĐH		1.854.262.049	1.875.322.049
+ Quỹ phúc lợi (v)		43.828.530.134	58.943.143.542
TĐ (v) :			
* Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ		0	
* Quỹ phúc lợi		42.102.260.134	57.216.873.542
* Quỹ phúc lợi Đầu tư		1.726.270.000	1.726.270.000
Cộng		55.154.210.605	87.808.954.013

19. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng Đối chiếu biến Động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐTXDCB	lợi nhuận chưa phân phối	các Quỹ khác (414, 417)	Cộng
SD ĐẦU KỲ	845.250.000.000	0		71.404.387.172	916.654.387.172
-Tăng trong kỳ	0	0	64.485.992.519	0	64.485.992.519
+ lợi nhuận sau Thuế phát sinh trong kỳ			64.485.992.519		64.485.992.519
- Giảm trong kỳ	0	0	20.858.944.764	0	20.858.944.764
+ Nộp NSNN lợi nhuận sau thuế			20.858.944.764		20.858.944.764
+Nộp ngân sách theo QĐ 200/QĐ-UBND					0
Số dư CUỐI KỲ	845.250.000.000	0	43.627.047.755	71.404.387.172	960.281.434.927

b. các Quỹ của doanh nghiệp

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Quỹ phát triển KHCN, Trong đó	37.029.980.283	35.028.457.951
'+ Quỹ KHCN còn sử dụng (TK3561)	33.986.838.452	31.849.452.822
'+ Quỹ KHCN Đã hình thành TSCĐ (TK3562)	3.043.141.831	3.179.005.129
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (vi)		
Cộng	37.029.980.283	35.028.457.951

- Mục Đích trích lập Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu: theo Nghị Định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ.

c. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui Định của các chuẩn mực Kế Toán khác: không có

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO các Khoản mục TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
21- Tổng doanh thu bán hàng , DTTC, Thu nhập khác (trừ nội bộ)	364.613.103.019	388.476.780.641
22- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 01)	352.450.260.782	373.536.752.897
Trong đó		
+ Doanh thu bán hàng	44.898.527.517	58.805.699.299
+ Doanh thu bán thành phẩm , vật tư	305.985.284.899	313.121.667.420
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.566.448.366	1.609.386.178

+Doanh thu nội bộ	575.894.453	731.110.700
23- các khoản giẢm trừ doanh thu	575.894.453	731.110.700
+ Hàng bán bị trả lại	0	0
+ Giảm giá hàng bán	0	0
+ Chiết khấu thương mại	0	0
24- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	351.874.366.329	372.805.642.197
25- Giá vốn hàng bán (Mã 11)	275.449.282.183	294.576.590.584
26 - Doanh thu hoạt Động tài chính (Mã 21)	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
- lãi tiền gửi, tiền cho vay	794.132.056	933.841.710
-Cho thuê TSCĐ	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.587.572.180	10.181.414.750
- lãi chênh lệch tỷ giá Đã thực hiện	52.154.161	167.627.786
- lãi bán hàng trả Chậm	22.807.164	
- Doanh thu hoạt Động tài chính khác (vii)	0	16.911.105
Cộng	8.456.665.561	11.299.795.351
27- Chi phí tài chính (Mã 22)	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
- lãi tiền vay	1.902.231.154	1.076.934.981
- Lỗ chênh lệch tỷ giá Đã thực hiện	587.239.358	226.199.450
Cộng	2.489.470.512	1.303.134.431
28- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã 51)	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
- Chi phí Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	6.474.720.859	8.509.770.763
29- Chi phí bán hàng	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
- Chi phí nguyên vật liệu	1.544.684.120	3.204.440.907
- Chi phí nhân công	4.075.447.306	4.535.468.286
- Chi phí CCDC	1.629.936.028	23.031.111
- Chi phí khấu hao Tài SẢN cố Định	33.714.129	33.714.129
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.726.406.544	3.977.284.061
- Chi phí bẢo hành	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	5.438.183.236	4.075.074.105
Cộng	17.448.371.363	15.849.012.599
30- Chi phí quẢn lý doanh nghiệp	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
- Chi phí nguyên vật liệu	0	0
- Chi phí nhân công	15.947.065.760	14.954.649.157
- Chi phí CCDC	293.586.631	371.586.139
- Chi phí khấu hao Tài SẢN cố Định	458.933.961	470.709.392
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	688.292.320	986.074.152
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí Thuế, phí & lệ phí	2.566.693.170	906.152.494
- Chi phí khác bằng tiền	9.261.315.001	6.268.312.211
Cộng	29.215.886.843	23.957.483.545
31- Thu nhập khác	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
- Thu bán phế liệu	3.774.874.305	2.323.204.251
- tiền giữ xe thu được tại 51-53ADV	0	
- tiền bồi thường thu được	0	
- các khoản khác	507.196.824	2.048.138.842
Cộng	4.282.071.129	4.371.343.093
32- Chi phí khác	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
- tiền lãi Chậm nộp Thuế	0	558.548.176

Đinh

- Các khoản khác	235.546.734	122.206.520
Cộng	235.546.734	680.754.696

33- Chi phí theo yếu tố

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	179.583.990.060	178.198.581.427
- Chi phí nhân công	53.714.465.037	54.179.850.002
- Chi phí khấu hao Tài Sản cố Định	15.599.572.084	16.382.968.050
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.493.362.584	10.353.150.131
- Chi phí khác bằng tiền	23.468.372.750	15.052.753.734
Cộng	282.859.762.515	274.167.303.344

VII- Những thông tin khác

- Những thông tin khác.

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
1. Bố trí cơ cấu TS và cơ cấu Nguồn vốn			
1.1- Bố trí cơ cấu Tài SẢN			
- Tài SẢN Dài hạn/ Tổng Số Tài SẢN (%)	%	43,47	47,43
- Tài SẢN ngắn hạn/ Tổng Số Tài SẢN (%)	%	56,53	52,57
1.2- Bố trí cơ cấu Nguồn vốn (**)			
- Nợ Phải trả/ Tổng Nguồn vốn	%	31,79	34,60
- Nguồn vốn CSH/Tổng Nguồn vốn	%	68,21	65,40
2. khả năng thanh toán			
2.1 khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,78	1,52
2.2 khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,01	1,76
2.3 khả năng thanh toán nhanh (*)	lần	1,45	1,27
2.4 khả năng thanh toán nợ Dài hạn			
3. Tỷ suất lợi nhuận			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế trên DT	%	10,91	13,41
- Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế trên DT	%	9,13	11,22
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng Tài SẢN			
- Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế trên Tổng TS	%	2,83	3,68
- Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế trên Tổng TS	%	2,37	3,08
3.3 Tỷ suất LN sau Thuế trên nguồn Vốn chủ sở hữu	%	3,47	4,71
4. các khoản khác			
4.1. Vòng quay Tổng TS	lần	0,26	0,27

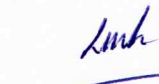
TP. HCM, ngày 04 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng giám đốc




 Nguyễn Lê Quốc Định



NGUYỄN NGỌC MINH THY

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 2 NĂM 2025
TỔNG CÔNG TY LIKSIN GỒM CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ

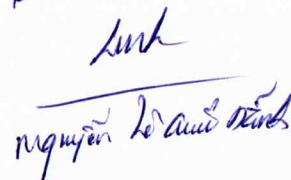
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2.2025	Bút toán điều chỉnh DT, GVN	Q2.2025 sau điều chỉnh	Q2.2024 sau điều chỉnh	6TNăm 2025 sau điều chỉnh	6TNăm 2024 sau điều chỉnh
TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ								
THU NHẬP KHÁC (TRỪ NỘI BỘ)			364.613.103.019		364.613.103.019	388.394.780.641	711.516.445.253	734.435.172.762
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 25	466.685.622.359	114.235.361.577	352.450.260.782	373.536.752.897	689.695.232.307	712.600.626.473
Trong đó doanh thu hàng xuất khẩu			67.612.654.132		67.612.654.132	79.322.687.796	139.925.767.849	146.139.222.634
2. Các khoản giảm trừ	02		575.894.453		575.894.453	731.110.700	650.225.913	1.034.037.715
+ Chiết khấu thương mại			-		-	-	-	-
+ Giảm giá hàng bán			-		-	-	-	-
+ Giá trị hàng bán bị trả lại			575.894.453		575.894.453	731.110.700	650.225.913	1.034.037.715
3. Doanh thu thuần (01-03)	10		466.109.727.906		351.874.366.329	372.805.642.197	689.045.006.394	711.566.588.758
4. Giá vốn bán hàng	11	VI 27	389.506.155.342	114.056.873.159	275.449.282.183	294.576.590.584	541.603.075.530	561.679.391.003
5. Lợi tức gộp (10-11)	20		76.603.572.564		76.425.084.146	78.229.051.613	147.441.930.864	149.887.197.755
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 26	8.456.665.561		8.456.665.561	11.299.795.351	13.705.400.282	14.238.875.201
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI 28	2.489.470.512		2.489.470.512	1.303.134.431	4.804.369.645	2.157.615.345
Trong đó lãi vay phải trả	23		1.902.231.154		1.902.231.154	1.076.934.981	3.466.726.261	1.854.332.100
8. Chi phí bán hàng	24		17.626.859.781	178.488.418	17.448.371.363	15.849.012.599	32.790.165.865	28.103.284.503
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.215.886.843		29.215.886.843	23.957.483.545	53.821.142.059	43.967.284.780
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.728.020.989		35.728.020.989	48.419.216.389	69.731.653.577	89.897.888.328
{ 20-[(21-22)+(24+25)] }							-	0
11. Thu nhập khác	31		4.282.071.129		4.282.071.129	4.371.343.093	8.766.038.577	8.629.708.803
12. Chi phí khác	32		235.546.734		235.546.734	680.754.696	321.992.386	781.205.306
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		4.046.524.395		4.046.524.395	3.690.588.397	8.444.046.191	7.848.503.497

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2.2025	Bút toán điều chỉnh DT, GVNB	Q2.2025 sau điều chỉnh	Q2.2024 sau điều chỉnh	6TNăm 2025 sau điều chỉnh	6TNăm 2024 sau điều chỉnh
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		39.774.545.384		39.774.545.384	52.109.804.786	78.175.699.768	97.746.391.825
15. Lợi nhuận không chịu thuế TNDN			7.587.572.180		7.587.572.180	10.181.414.750	10.041.825.180	11.865.950.250
+ LN miễn thuế theo pháp luật Việt Nam			-		-	-	-	-
+ Cổ tức không chịu thuế			7.587.572.180		7.587.572.180	10.181.414.750	10.041.825.180	11.865.950.250
16. Chi phí loại trừ			186.631.091		186.631.091	620.463.780	314.661.657	878.218.007
+ Hội nghị khách hàng			-		-	-	-	-
+ Chi phí không hóa đơn			186.631.091		186.631.091	82.599.651	308.775.946	209.873.564
+ Lãi chậm nộp			-		-	406.216.855	324.137	406.266.055
+ Mua quà tặng			-		-	-	-	-
+ Liên quan bạn hàng			-		-	-	-	-
+ Xử lý công nợ			-		-	-	-	-
+ Khấu hao Tài SẢN không sử dụng			-		-	124.607.274	-	249.214.548
+ Chi phí khác			-		-	7.040.000	5.561.574	12.863.840
17. Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN			32.373.604.295		32.373.604.295	42.548.853.816	68.448.536.245	86.758.659.582
18. Chi phí thuế TNDN			6.474.720.859		6.474.720.859	8.509.770.763	13.689.707.249	17.351.731.916
18.1. CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6.474.720.859		6.474.720.859	8.509.770.763	13.689.707.249	17.351.731.916
19. Truy thu thuế các năm trước			-		-	-	-	-
20. Tổng thuế thu nhập phải nộp			6.474.720.859		6.474.720.859	8.509.770.763	13.689.707.249	17.351.731.916
21. Lợi nhuận sau thuế thu nhập (60=50-51-52)	60		33.299.824.525		33.299.824.525	43.600.034.023	64.485.992.519	80.394.659.909

LẬP BIỂU



KÊ TOÁN TRƯỞNG



TP.HCM, Ngày 04 tháng 08 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC MINH THY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ 2 NĂM 2025

DVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2.2025	Q2.2024	6T.2025	6T.2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Thu tiền do bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		348.349.791.512 0	360.349.776.985 0	656.031.178.127 0	681.227.165.803 0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(248.953.540.816) 0	(214.204.545.574) 0	(501.299.820.955) 0	(448.279.931.288) 0
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(49.646.215.109)	(50.035.502.663)	(139.495.856.894)	(128.465.076.370)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.902.231.154)	(1.076.934.981)	(3.690.484.103)	(4.423.780.761)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)	(15.394.328.856)	(13.917.827.222)
6. Thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		65.841.994.710	89.741.549.058	82.443.135.049	122.303.341.229
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(60.307.600.919)	(298.260.423.466)	(109.207.848.083)	(370.608.323.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.382.198.224	-118.486.080.641	(30.614.025.715)	(162.164.432.570)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.793.798.734) 0	0 0	(3.593.538.462) 0	0 0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0 0	0 0	0 0	0 0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0 0	0 0	0 0	0 0

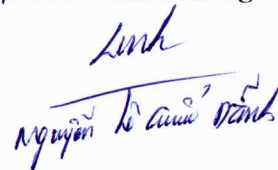
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2.2025	Q2.2024	6T.2025	6T.2024
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (lãi tiền gửi ngân hàng)	27		8.381.704.236	11.115.256.460	13.241.737.381	14.014.957.062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.587.905.502	11.115.256.460	9.648.198.919	14.014.957.062
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		77.354.200.313	131.869.005.480	134.181.068.186	149.073.455.537
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		(122.666.889.490)	(12.652.323.827)	(146.867.048.419)	(42.631.891.809)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.312.689.177)	119.216.681.653	(12.685.980.233)	106.441.563.728
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		8.657.414.549	11.845.857.472	(33.651.807.029)	(41.707.911.780)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.408.913.600	35.368.647.834	95.718.135.178	88.922.417.086
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		0	0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	62.066.328.149	47.214.505.306	62.066.328.149	47.214.505.306
			0		0	0

TPHCM, ngày 04 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu



Kế Toán Trưởng


Nguyễn Lê Anna' Đinh



NGUYỄN NGỌC MINH THY